

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-KCNĐN ngày 05 tháng 5 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án “Sản xuất ốc vít, bù loong, đinh, khuôn các loại (có công đoạn sơn tĩnh điện, không bao gồm công đoạn xi mạ) với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH A-Plus tại KCN Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 1510/KCNĐN-MT ngày 18 ngày 6 tháng 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH A-Plus tại văn bản số 3008/CV-AP đề ngày 30 tháng 8 năm 2024 về việc bổ sung, chỉnh sửa nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Sản xuất ốc vít, bù loong, đinh, khuôn các loại (có công đoạn sơn tĩnh điện, không bao gồm công đoạn xi mạ) với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH A-Plus (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Sản xuất ốc vít, bù loong, đinh, khuôn các loại (có công đoạn sơn tĩnh điện, không bao gồm công đoạn xi mạ) với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Sản xuất ốc vít, bù loong, đinh, khuôn các loại (có công đoạn sơn tĩnh điện, không bao gồm công đoạn xi mạ) với quy mô 12.000 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3601716273, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 10 tháng 5 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 2476654733, chứng nhận lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2018, chứng nhận lần chín ngày 11 tháng 3 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3601716273.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất ốc vít, bù loong, đinh, khuôn các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: 45.411,4 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 12.000 tấn sản phẩm/năm (Sản phẩm: Ốc vít, bù loong, đinh, khuôn các loại - có công đoạn sơn tĩnh điện, không bao gồm công đoạn xi mạ).

- Quy trình sản xuất của Dự án:

+ Quy trình sản xuất ốc vít, bù loong, đinh: Nguyên liệu (dây thép) → Kéo chuốt → Rửa dây → Xử lý nhiệt → Dập định hình (cắt, dập đầu ốc, dập đinh ốc → Làm răng, cắt đuôi, cắt rãnh, kẹp đuôi → Kiểm tra → Tẩy rửa bề mặt → Nhiệt luyện sản phẩm → Đánh bóng → Sấy khô → Phủ sơn, sấy khô → Xi mạ (do đơn vị khác thực hiện, nếu có) → Kiểm tra → Nhập kho, đóng gói, xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất khuôn:

Nguyên liệu (thép trắng) → Tiện thô → Xử lý nhiệt (thuê đơn vị khác thực hiện) → Móc lỗ → Quy trình (*).

Nguyên liệu (thép đen) → Mài → Quy trình (*).

Quy trình (*): Ép phối → Xoáy lỗ → Làm đường kính ngoài, chiều dài → Đánh bóng → Phay khuôn, làm lỗ gió → Kiểm tra và nhập kho → Xuất hàng.

- Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là: Thép.

(Chủ dự án đã cam kết tất cả các hóa chất, nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng đều thuộc các danh mục cho phép của pháp luật quy định).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034*).

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 178/QĐ-KCNĐN ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Vĩnh Cửu;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Đ).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt và sản xuất (rửa dây sau kéo chuốt, pha bột kéo chuốt, xử lý nhiệt dây thép, rửa nhót, rửa bóng, xử lý bề mặt, vệ sinh hệ thống xử lý khí thải, vệ sinh nhà xưởng) phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý cục bộ trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thạnh Phú, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN: Phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Thạnh Phú theo Hợp đồng xử lý nước thải số 08/HĐNT-TP ngày 01 tháng 08 năm 2022 và Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 08/HĐNT-TP.PL01 ngày 13 tháng 11 năm 2023 được ký giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Chủ dự án.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại 03 ngăn) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất thiết kế 50 m³/ngày đêm bằng đường ống nhựa PVC D200.

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất thiết kế 50 m³/ngày đêm đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Thạnh Phú để dội nhà vệ sinh với lưu lượng 5 m³/ngày đêm (Chủ dự án phải thường xuyên quan trắc chất lượng nước thải và bố trí đồng hồ đo lưu lượng để kiểm soát lưu lượng cho hoạt động này).

- Nước thải sản xuất (rửa dây sau kéo chuốt, pha bột kéo chuốt, xử lý nhiệt dây thép, rửa nhót, rửa bóng, xử lý bề mặt, vệ sinh hệ thống xử lý khí thải, vệ sinh nhà xưởng) được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất với công suất thiết kế 480 m³/ngày đêm bằng đường ống nhựa PVC D200.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án (trừ 5 m³/ngày đêm để dội nhà vệ sinh) được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Thạnh Phú trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thạnh Phú (tại 01 vị trí trên đường số 1).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn + nước thải nhà ăn sau khi qua bể tách dầu → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng bùn vi sinh → Bể trung gian → Bể lọc → Bể thoát → Tái sử dụng để vệ sinh nhà vệ sinh (5 m³/ngày đêm) và phân nước thải

còn lại được thoát vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thạnh Phú.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): H₂SO₄, NaOH, than hoạt tính.

* Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải sản xuất:
Nước thải sản xuất → Bể lắng sơ cấp → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH 1 → Bể trộn nhanh → Bể tuyển nổi → Bể điều chỉnh pH 2 → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng bùn vi sinh → Bể điều chỉnh pH 3 → Bể trộn nhanh → Bể tạo bông → Bể lắng bùn hóa lý → Bể điều chỉnh pH 4 → Bể trung gian → Bồn lọc → Bể thoát → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thạnh Phú.

- Công suất thiết kế: 480 m³/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): H₂SO₄, NaOH, PAC, CaCl₂, Polymer, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: 02 hệ thống xử lý nước thải bao gồm:

- 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 50 m³/ngày đêm.
- 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 480m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính:
 - + Nước thải sinh hoạt: pH, BOD₅, COD, TSS, Dầu mỡ khoáng, N-NH₄, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Tổng Coliform.
 - + Nước thải sản xuất: Độ màu, pH, BOD₅, COD, TSS, Dầu mỡ khoáng, N-NH₄, Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Zn, Fe.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Nước thải sinh hoạt và sản xuất của dự án phải được xử lý đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Thạnh Phú.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Thạnh Phú theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Thạnh Phú, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thạnh Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ 88 máy dập đầu.
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ 57 máy dập đầu.
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ 23 máy se răng.
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ 60 máy se răng.
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ 69 máy se răng.
- Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện.
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ khu tẩy rửa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải *(theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107^o45, múi chiều 3^o)*

- Dòng khí thải số 1: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 88 máy dập đầu, công suất thiết kế 45.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1217258; Y= 400356.

- Dòng khí thải số 2: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 57 máy dập đầu, công suất thiết kế 36.000m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1217564; Y= 400254.

- Dòng khí thải số 3: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 23 máy se răng, công suất thiết kế 16.200 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1217145; Y= 400578.

- Dòng khí thải số 4: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 60 máy se răng, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1217458; Y= 400512.

- Dòng khí thải số 5: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 69 máy se răng, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1217247; Y= 400645.

- Dòng khí thải số 6: Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện, công suất thiết kế 6.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1217487; Y= 400785.

- Dòng khí thải số 7: Ống thải sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại khu tẩy rửa, công suất thiết kế: 15.000 m³/h. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1217.632; Y= 400.125.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của dự án dự kiến 190.200 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 45.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.200 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$), Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
I Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	12 tháng/lần
2	Cyclohexan	mg/Nm ³	1.300	
II Dòng khí thải số 06				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Bụi	mg/Nm ³	160	
3	n-Butanol	mg/Nm ³	360	12 tháng/lần
4	n-Butyl Acetat	mg/Nm ³	950	
III Dòng khí thải số 07				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40	
3	Hơi HNO ₃ tính theo NO ₂	mg/Nm ³	400	

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép: theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 88 máy đập đầu được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí (Ø1100mm) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 45.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 1.200 mm, cao 12m.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 57 máy đập đầu được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí ($\text{Ø}1000\text{mm}$) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải $\text{Ø} 1.100 \text{ mm}$, cao $12,05\text{m}$.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ 23 máy se răng được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí ($\text{Ø}600\text{mm}$) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $16.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải $\text{Ø} 700 \text{ mm}$, cao $13,8 \text{ m}$.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ 60 máy se răng được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí ($\text{Ø}1000\text{mm}$) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải $\text{Ø} 1.100 \text{ mm}$, cao $12,05\text{m}$.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ 69 máy se răng được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí ($\text{Ø}1000\text{mm}$) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải $\text{Ø} 1.100 \text{ mm}$, cao $12,05\text{m}$.

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải $\text{Ø} 600 \text{ mm}$, cao 7m .

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ khu tẩy rửa được thu gom bằng chụp hút, qua ống thu khí ($\text{Ø}600\text{mm}$) về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải $\text{Ø} 600 \text{ mm}$, cao 12m .

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 01, 02, 03, 04, 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút, đường ống* → *Quạt hút* → *Tháp rửa khí* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 01: $45.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Công suất thiết kế nguồn số 02: $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Công suất thiết kế nguồn số 03: $16.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Công suất thiết kế nguồn số 04: $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Công suất thiết kế nguồn số 05: $36.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaHCO_3 , NaOH 30%.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 06).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Thu gom vào túi vải* → *Hấp phụ qua lớp bông sợi polyester* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, Bông sợi polyester.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải (nguồn số 07)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút, đường ống* → *Quạt hút* → *Tháp rửa khí* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế nguồn số 07: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH .

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 88 máy đập đầu, công suất thiết kế 45.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 57 máy đập đầu, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 23 máy se răng, công suất thiết kế 16.200 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 60 máy se răng, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ 69 máy se răng, công suất thiết kế 36.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn tĩnh điện, công suất thiết kế 6.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu tẩy rửa, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.4 của Phần A Phụ lục này.

2.4. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau xử lý của các hệ thống xử lý khí thải.

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$; K_p theo tổng lưu lượng khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Các máy kéo dây.
- Nguồn số 02: Các máy đập đầu định hình.
- Nguồn số 03: Hoạt động tiện, mài.
- Nguồn số 04: Khu vực nhập, giao nhận nguyên vật liệu, thành phẩm.
- Nguồn số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11: 07 Hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 12: 02 Khu vực xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến
trục 107⁰45, múi chiếu 3⁰)**

- Nguồn số 01: Khu vực máy kéo dây; tọa độ: X1 = 1.217.321; Y1= 400.784.
- Nguồn số 02: Khu vực máy đập đầu định hình, tọa độ: X2 = 1.217.415; Y2= 400.562.
- Nguồn số 03: Khu vực tiện, mài, tọa độ X3 = 1.217.145; Y3 = 400.254.
- Nguồn số 04: Khu vực nhập, giao nhận nguyên vật liệu, thành phẩm, tọa độ X4 = 1.217.286; Y4= 400.485.
- Các nguồn (từ số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11): 07 khu vực xử lý khí thải. Tọa độ: X5 = 1217.258; Y5 = 400.356; X6 = 1217.564; Y6 = 400.254; X7 = 1217.458; Y7 = 400.512; X8 = 1217.247; Y8 = 400.645; X9 = 1217.145; Y9 = 400.578; X10 = 1217.487; Y10 = 400.785; X11 = 1217.632; Y11 = 400.125.
- Nguồn số 12: Khu vực xử lý nước thải. Tọa độ X = 1.217.569; Y= 400.470.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 46.243 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng kg/năm Dự kiến
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	Rắn	20
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	22.100
3	Cặn dầu giải nhiệt từ bể chứa dầu	17 05 02	NH	Bùn	80
4	Bao bì mềm thải dính hóa chất	18 01 01	KS	Rắn	8.000
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính hóa chất	18 01 02	KS	Rắn	550
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính hóa chất	18 01 03	KS	Rắn	1.000
7	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác dính hóa chất	18 01 04	KS	Rắn	50
8	Vật liệu lọc (than hoạt tính thải, lớp bông sợi polyester) từ hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải; Giẻ lau, bao tay bị nhiễm các thành phần nguy hại thải	18 02 01	KS	Rắn	4.500
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	KS	Bùn	6.864
10	Bột sơn phết	08 01 01	KS	Rắn	3.000
11	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	2
12	Vụn kim loại nhiễm dầu từ quá trình mài (từ quá	07 03 08	KS	Rắn	2

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng kg/năm Dự kiến
	trình sản xuất khuôn - 0,03% nguyên liệu)				
13	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại (giao lại cho nhà cung cấp)	08 02 04	NH	Rắn	15
14	Dung dịch thải có thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý hơi hóa chất	07 01 10	NH	Lỏng	60
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					46.243

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 31.428 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Dây thép hỏng, ốc vít hỏng không nhiễm dầu thải bỏ (0,01% nguyên liệu)	07 03 11	Rắn	KS	1.296
2	Bao bì carton, Giấy vụn phòng	18 01 05	Rắn	TT-R	3.960
3	Các loại pallet	09 01 02	Rắn	TT-R	2.400
4	Bao bì thải, nhựa thải (nhóm PE,PP)	18 01 06	Rắn	TT-R	2.400
5	Bột kéo chuột thải (hao hụt 15% nguyên liệu vào)	07 03 13	Rắn	TT	18.876
6	Bùn từ bể tự hoại	12 06 13	Bùn	TT-B	2.496
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					31.428

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 109,2 (tấn/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	109,2
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (tấn/năm)		109,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 196,8 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hồ thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 181,2 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt: diện tích 192 m²

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 240 lít và 660 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực sản xuất.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có

liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất; Luật Đầu tư; Luật Xây dựng và các quy định khác có liên quan.

11. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI